Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin kế toán của các doanh nghiệp hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con

Đặng Ngọc Hùng*

Ngày nhận: 27/01/2016
Ngày nhận bản sửa: 20/02/2016
Ngày duyệt đăng: 25/02/2016

Tóm tắt:

Nghiên cứu này tìm hiểu thực trạng công bố thông tin kế toán và các nhân tố ảnh hưởng đến việc công bố thông tin kế toán của các doanh nghiệp hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con đang hoạt động trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Tác giả sử dụng chỉ số đo lường mức độ công bố thông tin kế toán trong báo cáo tài chính hợp nhất của 134 doanh nghiệp hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Kết quả cho thấy: mức độ công bố thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất ở mức khá; và có 5 nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin kế toán là quy mô thành viên Hội đồng quản trị, chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm tổng giám đốc, kiểm toán độc lập, quy mô doanh nghiệp và tỷ lệ sinh lời. Tuy nhiên, có 4 nhân tố không ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin là sở hữu của cổ đông nước ngoài, sở hữu của cổ đông nhà nước, đòn bẩy tài chính và số công ty con.

Từ khóa: Báo cáo tài chính hợp nhất, Công bố thông tin, Mô hình công ty mẹ - công ty con

Factors affecting the level of financial information disclosure of firms doing business under of the model parent company-subsidiary companies

Abstract

This research investigated the current disclosures of financial information and the factors affecting the disclosures of firms under the model of parent company -subsidiary companies listed in Vietnam Stock Exchange. The author used measurement index of financial information levels from consolidated financial statements of 134 firms doing business under this model. The findings showed that the levels of financial information disclosure in consolidated financial statements were medium, and there were five factors affecting financial information disclosure including: the number persons in Management Board, Chair of Management Board cum General Director, independent audit, firm size and rate of return. However, four factors were found to have no effect on financial information disclosure, including ownership from international stockholders, ownership from state stockholders, financial leverage and the number of subsidiaries.

Keywords: Consolidated financial statements, financial information disclosure, Parent company-subsidiary companies

1. Giới thiệu

Hoạt động công bố thông tin chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố bên ngoài và các yếu tố bên trong doanh nghiệp. Với giả thuyết hoạt động công bố thông tin của các công ty niêm yết chịu cùng ảnh hưởng từ các yếu tố bên ngoài, các yếu tố bên trong ảnh hưởng đến việc công bố thông tin là quản trị doanh nghiệp, cấu trúc sở hữu và đặc điểm của doanh nghiệp. Trong phạm vi nghiên cứu này, tác giả chỉ xem xét nhóm yếu tố bên trong mà nó có thể ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin.

Nghiên cứu công bố thông tin của doanh nghiệp

là một chủ đề thu hút sự chú ý của nhiều nhà nghiên cứu cũng như những nhà chuyên môn, và nhà hoạch định chính sách. Đã có một số nghiên cứu trước đây, ví dụ như Nguyễn Công Phương & Nguyễn Thị Thanh Phương (2014) và Nguyễn Thị Thu Hảo (2015) ở các khía cạnh khác nhau về công bố thông tin. Tuy nhiên, các kết luận có một số điểm trái chiều như nhân tố công ty kiểm toán có ảnh hưởng đến việc công bố thông tin trong nghiên cứu của Nguyễn Công Phương & Nguyễn Thị Thanh Phương (2014) trong khi Nguyễn Thị Thu Hảo (2015) nhân tố công ty kiểm toán không ảnh hưởng.

Hơn nữa, các tác giả này chỉ tập trung nghiên cứu tác động của các nhân tố đến công bố thông tin trong các doanh nghiệp nói chung, chưa có nghiên cứu nào về công bố thông tin kế toán của doanh nghiệp hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Do đó, việc mở rộng hướng nghiên cứu đối với doanh nghiệp hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con thông qua nhận diện đầy đủ hơn các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin nhằm đưa ra các kiến nghị là thực sự cần thiết.

Nghiên cứu được thực hiện trong bối cảnh là các công ty hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con, số liệu được thu thập từ báo cáo tài chính hợp nhất. Nghiên cứu tập trung sử dụng mô hình hồi quy đa biến để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin kế toán. Kết quả nghiên cứu này có ý nghĩa đối với các nhà quản lý thị trường chứng khoán khi hiểu rõ bản chất của việc công bố thông tin, giúp nhà đầu tư đánh giá hành vi của các công ty niêm yết và động lực thúc đẩy tính minh bạch trong việc công bố thông tin.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Công bố thông tin được hiểu là phương thức để thực hiện quy trình minh bạch của doanh nghiệp nhằm đảm bảo các cổ đông và công chúng đầu tư có thể tiếp cận thông tin một cách công bằng. Bộ Tài chính (2012 và 2015) yêu cầu việc công bố thông tin của các công ty niêm yết phải đảm bảo tính "đầy đủ, chính xác và kịp thời". Quy trình, nội dung công bố thông tin trong báo cáo tài chính được quy định trong chuẩn mực kế toán về lập và trình bày báo cáo tài chính, và quy định của Ủy ban Chứng khoán. Tuy nhiên, việc trình bày và công bố thông tin trong báo cáo tài chính được trình bày chi tiết hay rút gọn còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố.

2.1. Một số lý thuyết tiêu biểu giải thích các yếu tố ảnh hưởng đến việc công bố thông tin

2.1.1. Lý thuyết đại diện (Agency Theory)

Lý thuyết đại diện xác định mối quan hệ đại diện như một hợp đồng, theo đó một hay nhiều người cam kết với người khác (đại diện) thực hiện một vài dịch vụ nhân danh họ (Jensen & Meckling, 1976). Trong lý thuyết đại diện, chủ sở hữu là cổ đông và các nhà quản lý điều hành hoạt động của doanh nghiệp là đại diện của cổ đông; mối quan hệ giữa cổ đông và người đại diện sẽ phát sinh một khoản lỗ do có sự chênh lệch giữa người đại diện quản lý hoạt động của doanh nghiệp và các cổ đông. Sự bất đồng giữa chủ sở hữu và người đại diện có thể được hạn chế bằng cách công bố chi tiết, minh bạch thông tin về công ty. Một vài yếu tố liên quan đến lý thuyết đại diện là quy mô doanh nghiệp, đòn bẩy tài chính, khả năng sinh lời, thời gian niêm yết.

2.1.2. Lý thuyết tín hiệu (Signalling Theory)

Lý thuyết tín hiệu chỉ ra rằng thông tin không cân xứng giữa doanh nghiệp và nhà đầu tư dẫn đến sự lựa chọn bất lợi cho nhà đầu tư. Để tránh tình huống này, các doanh nghiệp tự nguyện công bố thông tin và đưa ra các tín hiệu tích cực ra thị trường (Watts & Zimmerman, 1986). Cũng theo lý thuyết này, các doanh nghiệp càng lớn thì sự mất cân đối thông tin càng nhiều. Ngoài ra, các doanh nghiệp có mức sinh lời cao hơn sẽ có xu hướng công bố thông tin nhiều hơn để cung cấp tín hiệu tích cực cho nhà đầu tư về triển vọng tăng trưởng, từ đó có tác động tích cực tới giá cổ phiếu của doanh nghiệp (Giner, 1997).

2.1.3. Lý thuyết chi phí sở hữu (Proprietary Cost Theory)

Chi phí sở hữu được xem như một hạn chế quan trọng của việc công bố thông tin. Công bố thông tin nhiều hơn cho nhà đầu tư có thể làm tổn hại đến vị thế cạnh tranh của công ty trên thị trường. Darrough, (1993) lập luận rằng các công ty hạn chế công bố thông tin để tránh làm giảm vị thế cạnh tranh của họ mặc dù chi phí huy động vốn có thể cao hơn. Các doanh nghiệp nhỏ rất nhạy cảm, nếu công bố thông tin ở mức độ lớn hơn nào đó hoặc công bố thông tin nhiều hơn sẽ gây bất lợi và làm tổn hại đến lợi thế cạnh tranh của công ty trên thị trường (Singhvi & Desai, 1971), (Giner, 1997). Các nghiên cứu trước đây cũng xem xét chi phí bắt nguồn từ việc tập hợp và chuẩn bị thông tin là một cản trở trong việc tự nguyện tiết lộ nhiều hơn thông tin. Theo lý thuyết này, quy mô và mức sinh lời khuyến

khích các công ty công bố thông tin nhiều hơn để giảm các chi phí này.

Thông qua việc tổng hợp các công trình nghiên cứu trước, tác giả nhận thấy các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin được tìm thấy ở đa số các nghiên cứu trước đây là các yếu tố về Quản trị doanh nghiệp, cấu trúc sở hữu và đặc điểm doanh nghiệp. Chính vì vậy tác giả đưa ra mô hình nghiên cứu gồm 9 nhân tố thuộc 3 đặc điểm trên (Bảng 1).

2.2. Các yếu tố thuộc về quản trị doanh nghiệp

2.2.1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị

Nhân tố quy mô thành viên Hội đồng quản trị có ảnh hưởng đến việc công bố thông tin. Barako & cộng sự (2006) tìm thấy mối quan hệ giữa nhân tố quy mô thành viên Hội đồng quản trị và mức độ công bố thông tin. Có hai quan điểm tồn tại liên quan đến mối quan hệ này. Quan điểm thứ nhất cho rằng quy mô thành viên Hội đồng quản trị nhỏ thì việc chia sẻ thông tin giữa các thành viên, việc xử lý thông tin sẽ dễ dàng và nhanh chóng hơn. Tuy nhiên, quan điểm thứ hai lại cho rằng Hội đồng quản trị có quy mô số thành viên lớn hơn, có nền tảng kiến thức rộng hơn để thực hiện nhiệm vụ cố vấn, do đó thực hiện vai trò, giám sát, cố vấn tốt hơn và công bố thông tin nhiều hơn.

2.2.2. Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm tổng giám đốc

Theo lý thuyết đại diện, kiêm nhiệm làm giảm đáng kể vai trò kiểm soát và tăng khả năng thỏa thuận mức thưởng cho các nhà quản trị cấp cao (Barako, 2007). Ngoài ra người kiêm nhiệm dễ dàng thống trị quyền lực và thực hiện những hành vi cơ hội, nguy hại cho các cổ đông khác.

2.3. Các yếu tố thuộc về cấu trúc sở hữu

2.3.1. Sở hữu của cổ đông nước ngoài

Haniffa & Cooke (2002) đã tìm thấy mối quan hệ thuận chiều giữa tỷ lệ sở hữu nước ngoài và mức độ công bố thông tin của các công ty niêm yết tại Malaysia. Các công ty có vốn đầu tư nước ngoài càng lớn thì có nhu cầu công bố thông tin càng nhiều. Các nhà đầu tư nước ngoài sử dụng các thông tin này như phương tiện để giám sát hoạt động quản lý.

2.3.2. Sở hữu của nhà nước

Nhà nước khi sở hữu vốn tại các doanh nghiệp sẽ áp đặt cơ chế giám sát nghiêm ngặt. Chính vì vậy, tồn tại mối liên hệ thuận chiều giữa tỷ lệ sở hữu nhà nước và mức độ công bố thông tin.

2.4. Các yếu tố thuộc về đặc điểm doanh nghiệp

2.4.1. Quy mô doanh nghiệp

Nghiên cứu của Ahmed & Nicholl (1994) cho rằng các doanh nghiệp có quy mô lớn có những nguồn lực và kinh nghiệm chuyên môn cần thiết để lập báo cáo tài chính chất lượng hơn và do đó công bố thông tin nhiều hơn.

2.4.2. Mức độ sinh lời

Theo lý thuyết đại diện, các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả thì nhà quản trị sẽ chủ động công bố thông tin nhiều hơn để thỏa thuận về mức thưởng cho họ (Singhvi & Deasi, 1971), cũng như nâng cao giá trị của họ trên thị trường lao động (Barako, 2007). Đồng thời, mức sinh lời cao tác động tích cực tới giá cổ phiếu trên thị trường vốn (Inchausti, 1997).

2.4.3. Đòn bẩy tài chính

Theo Ahmed & Nicholls (1994), các doanh nghiệp có đòn bẩy tài chính cao có mức độ công bố thông tin nhiều hơn vì các chủ nợ yêu cầu. Nghiên cứu của (Naser, 1998) tìm thấy mối quan hệ cùng chiều giữa đòn bẩy và mức độ công bố thông tin.

2.4.4. Số công ty con

Một cấu trúc doanh nghiệp phức tạp yêu cầu công ty có hệ thống thông tin quản lý hiệu quả phục vụ mục đích kiểm soát (Cooke, 1989) và việc sẵn có một hệ thống như vậy sẽ giảm chi phí trên mỗi đơn vị thông tin. Vì vậy, nghiên cứu kỳ vọng doanh nghiệp có nhiều công ty con sẽ công bố thông tin nhiều hơn.

2.4.5. Kiểm toán độc lập

Mặc dù việc lập và trình bày báo cáo tài chính thuộc trách nhiệm của nhà quản lý, tuy nhiên uy tín của công ty kiểm toán có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc công bố thông tin. Các nghiên cứu của DeAngelo (1981), Ahmed & Nicholls (1994) cho thấy mối quan hệ giữa quy mô, uy tín của công ty kiểm toán và công bố thông tin.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Quy trình nghiên cứu

Để thực hiện nghiên cứu, tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu (hình 1).

Việc lượng hóa mức độ công bố thông tin được thực hiện: Xây dựng thang chuẩn cho việc công bố thông tin bao gồm các chỉ mục cần thiết cần được công bố. Tiếp theo, mã hóa từng chỉ mục thông tin được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất theo thang chuẩn đã xây dựng. Sử dụng phương pháp đo

Bảng 1: Nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin

TT	Các yếu tố	Ký hiệu	Các nhân tố	Đo lường	Chiều ảnh hưởng
1	**Quản trị doanh nghiệp**	HĐQT	Quy mô thành viên Hội đồng quản trị	Tổng số thành viên Hội đồng quản trị	+
2		KTGĐ	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm tổng giám đốc	Biến giả: 0 - Không có sự kiêm nhiệm; 1- Có kiêm nhiệm	-
3	**Cấu trúc sở hữu**	SHNN	Sở hữu của cổ đông nước ngoài	Tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài	+
4		VNN	Sở hữu của nhà nước	Tỷ lệ sở hữu của nhà nước	+
5	**Đặc điểm doanh nghiệp**	QMDN	Quy mô doanh nghiệp (Tổng tài sản)	Ln (tài sản)	+
6		ROE	Mức độ sinh lời (ROE)	Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	+
7		ĐBTC	Đòn bẩy tài chính	Tổng Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	+
8		CTC	Số công ty con	Số công ty con của doanh nghiệp	+
9		KTĐL	Kiểm toán độc lập	Biến giả: 0 - Công ty kiểm toán độc lập không thuộc Big4; 1- Công ty kiểm toán độc lập thuộc Big4	+

Hình 1: Quy trình nghiên cứu

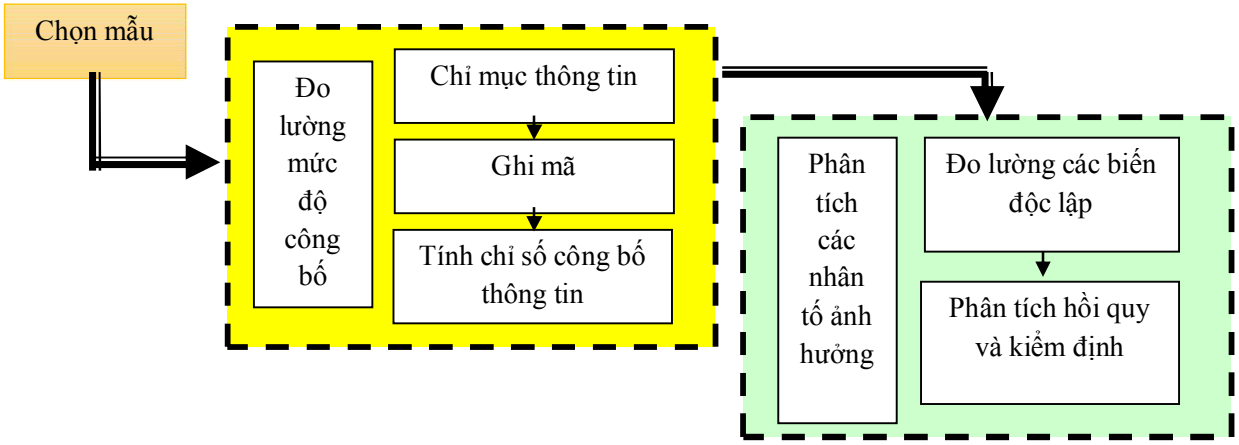

lường không trọng số dựa vào thang chuẩn, các mục thông tin trong báo cáo tài chinh hợp nhất sẽ được gán giá trị 1: nếu có công bố, 0: nếu không công bố. Các nghiên cứu của Wallace & Naser (1994), Cooke (1989), Owusu Asah (1998) cũng sử dụng cách tiếp cận này.

Chỉ số công bố thông tin của mỗi doanh nghiệp được tính như sau:

$$I_{\bar{j}} = \frac{\sum_{i=1}^{n_i} X_{ij}}{n_j}$$

Trong đó: *Ij* là chỉ số công bố thông tin của doanh nghiệp j;

nj là số lượng thông tin được công bố bởi doanh nghiệp j;

Xij nhận giá trị là 1 nếu thông tin i được công bố và nhận giá trị là 0 nếu thông tin không được công bố.

Theo quy định lập và trình bày báo cáo tài chính của chuẩn mực kế toán Việt Nam và các yêu cầu công bố thông tin của Ủy ban chứng khoán, tác giả đã xác định có 73 chỉ mục cần được công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất. Dựa trên các thông tin công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của công ty cổ phần cao su Phước Hòa, mã chứng khoán là (PHR), trong 73 mục cần phải công bố thông tin, thì có 62/73 mục đã công bố, có 11 mục chưa được công bố đầy đủ như: trình bày các khoản dự phòng thanh toán tiềm tàng; trình bày cổ phiếu quỹ; thuyết minh về tài sản đảm bảo;… Trên cơ sở đó, tác giả xác định chỉ số công bố thông

Bảng 2: Số lượng công ty con của các doanh nghiệp trong mẫu khảo sát

Chỉ tiêu	Tần suất	Tỷ lệ
Doanh nghiệp có 1 công ty con	44	32,84%
Doanh nghiệpcó 2 công ty con	29	21,64%
Doanh nghiệpcó 3 công ty con	16	11,94%
Doanh nghiệpcó 4-9 công ty con	35	26,12%
Doanh nghiệpcó từ 10 công ty con trở lên	10	7,46%
Tổng cộng	**134**	**100%**

Nguồn: Số liệu do tác giả thu thập và tính toán

tin của công ty cổ phần cao su Phước Hòa là 84,9%.

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu tập trung vào các doanh nghiệp hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con niêm yết trên sàn chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội (HNX). Trong tổng số 148 doanh nghiệp niêm yết ở trên hai sàn chứng khoán, đang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con đến cuối 05/2015. Các doanh nghiệp có đủ thông tin để thực hiện trong nghiên cứu này là 134 doanh nghiệp phi tài chính, trong đó 44 doanh nghiệp có số lượng công ty con là 01 công ty chiếm tỷ lệ 32,3%, có 29 doanh nghiệp có số lượng công ty con là 02 công ty chiếm tỷ lệ 21,8%, số lượng doanh nghiệp có trên 10 công ty con có tỷ lệ thấp chỉ chiếm 7,6%, cá biệt tập đoàn VinGroup có 55 công ty con.

Các dữ liệu trong nghiên cứu được thu thập số liệu từ báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2014. Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Số liệu sau khi thu thập được tính toán thành các biến phù hợp với yêu cầu nghiên cứu bằng Microsoft Excel. Bước cuối cùng, số liệu về các biến đã tính toán được lưu trữ và xử lý, phân tích và kiểm định thông qua phần mềm SPSS 20.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả nghiên cứu

Bảng 3 mô tả thống kê các biến độc lập được sử dụng trong mô hình. Kết quả thống kê cho thấy, về quản trị doanh nghiệp, các doanh nghiệp có số lượng thành viên Hội đồng quản trị trung bình là 6 người, số doanh nghiệp có chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm tổng giám đốc là 27,6%. Về đặc điểm sở hữu, tỷ lệ vốn của nhà nước tại doanh nghiệp trung bình là 26,3% và tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài ở mức thấp chỉ là 12,7%. Đặc điểm của doanh nghiệp, các công ty kiểm toán độc lập thuộc nhóm Big 4 tiến hành kiểm toán chiếm tỷ lệ cao là 41,8%, số lượng doanh nghiệp có công ty con trung bình là 4,22 công ty, tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân là 13,1% và tỷ lệ đòn bẩy tài chính là 50,9%.

Bảng 4, cho thấy mức độ công bố thông tin của các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu ở mức khá, đạt 88,9% so với yêu cầu, đạt giá trị lớn nhất là 98,6% và thấp nhất là 80,8%, cũng khá tương đồng với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thị Thu Hảo (2015).

Bảng 3: Thống kê mô tả biến độc lập

Các biến	Số quan sát	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
HĐQT	134	4	11	6,007	1,489
KTGĐ	134	0	1	0,276	0,449
VNN	134	0,000	0,850	0,263	0,237
SHNN	134	0,000	0,491	0,127	0,154
KTĐL	134	0	1	0,418	0,495
CTC	134	1	55	4,224	6,205
QMDN	134	10,965	18,321	14,015	1,258
ROE	134	-0,511	0,515	0,131	0,105
ĐBTC	134	0,058	0,968	0,509	0,212

Nguồn: Số liệu do tác giả thu thập và tính toán

Bảng 4: Thống kê mô tả mức độ công bố thông tin

	Số quan sát	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Công bố thông tin(CBTT)	134	0,808	0,986	0,889	0,039

Nguồn: Số liệu do tác giả thu thập và tính toán

Bảng 5: Ma trận tương quan

	CBTT	HĐQT	KTGĐ	VNN	SHNN	KTĐL	CTC	QMDN	ROE	ĐBTC
CBTT	1									
HĐQT	0,508**	1								
KTGĐ	-0,156	-0,003	1							
VNN	-0,160	-0,353**	-0,226**	1						
SHNN	0,291**	0,342**	0,027	-0,178*	1					
KTĐL	0,490**	0,159	0,018	0,072	0,364**	1				
CTC	0,372**	0,564**	0,005	-0,166	0,225**	0,268**	1			
QMDN	0,471**	0,410**	0,046	-0,069	0,411**	0,422**	0,610**	1		
ROE	0,304**	0,059	0,137	-0,069	0,251**	0,215*	0,130	0,224**	1	
ĐBTC	-0,079	-0,104	0,053	0,019	-0,499**	-0,161	0,052	0,083	-0,162	1

***, * Tương quan Pearson có ý nghĩa thống kê ở mức p < 0,01, P< 0,05, n =134*

Nguồn: Số liệu do tác giả thu thập và tính toán

Bảng 6: Mô hình hồi quy các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin

	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	Giá trị t	Sig	Đa cộng tuyến	
	B	Độ lệch chuẩn	Beta			Độ chấp nhận	VIF
Hằng số	0,725	0,037		19,820	0,000		
HĐQT	0,011	0,002	0,414	5,092	0,000	0,566	1,767
KTGĐ	-0,019	0,006	-0,221	-3,451	0,001	0,918	1,090
VNN	-0,016	0,011	-0,098	-1,417	0,159	0,782	1,278
SHNN	-0,028	0,022	-0,113	-1,298	0,197	0,497	2,011
KTĐL	0,029	0,006	0,370	5,203	0,000	0 ,742	1,347
CTC	-0,001	0,001	-0,108	-1,243	0,216	0,496	2,016
QMDN	0,007	0,003	0,211	2,303	0,023	0,445	2,246
ROE	0,081	0,024	0,220	3,359	0,001	0,878	1,140
ĐBTC	0,001	0,014	0,005	0,060	0 ,952	0,628	1,591
R^2					0,535		
R^2 hiệu chỉnh					0,501		
Sig. F Change					0,000		
Durbin-Watson					1,917		

Nguồn: Số liệu do tác giả thu thập và tính toán

Phân tích hệ số tương quan nhằm xem xét mối quan hệ chặt chẽ giữa hai hay nhiều biến, với giá trị tuyệt đối của hệ số tương quan bằng 1 thể hiện mối tương quan khá chặt chẽ. Nếu hệ số tương quan thấp hơn 0,8 chứng tỏ có giá trị phân biệt tồn tại giữa hai biến John & Benet-Martinez (2000). Kết quả ma trận hệ số tương quan ở Bảng 5 có mức ý nghĩa < 0,05, và các hệ số tương quan giữa các biến dao

động trong khoảng từ 0,079 đến 0,508 (thấp hơn chỉ số điều kiện là 0,8), cho thấy 09 biến độc lập có mối tương quan tuyến tính khá chặt với biến phụ thuộc là mức độ công bố thông tin và ít có khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính về mối quan hệ giữa các nhân tố tác động đến mức độ công bố thông tin tại Bảng 6 chỉ ra mối liên hệ của 5 biến độc lập là: Quy mô thành viên Hội đồng quản trị, chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm tổng giám đốc, kiểm toán độc lập, quy mô doanh nghiệp và tỷ lệ sinh lời với biến phụ thuộc là mức độ công bố thông tin có giá trị Sig. < 0,05. Hệ số R^2 là 0,535 và R^2 hiệu chỉnh là 0,501, kết luận mô hình hồi quy tuyến tính bội được xây dựng phù hợp với dữ liệu là 50,1%. Hay nói cách khác, mức độ công bố thông tin được giải thích có tác động của 5 nhân tố nêu trên, còn lại do ảnh hưởng của các nhân tố khác ngoài mô hình.

Qua số liệu từ Bảng 6, hệ số VIF của biến đều nhỏ hơn 3 chứng tỏ mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến. Đồng thời giá trị thống kê d (Durbin-Watson) bằng 1,917 (du = 1,863< d = 1,917< 4-1,608 = 2,392) nằm trong miền không có hiện tượng tự tương quan.

4.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Từ kết quả nghiên cứu ở trên, có thể đưa ra một số thảo luận sau:

+ Nhân tố quy mô thành viên Hội đồng quản trị tác động thuận chiều và lớn nhất (hệ số beta 0,414) đến mức độ công bố thông tin, kết quả nghiên cứu này phù hợp với giả thuyết ban đầu và đồng nhất với nghiên cứu của (Barako & cộng sự, 2006), Đặng Ngọc Hùng (2014). Như vậy, quy mô số lượng thành viên Hội đồng quản trị càng lớn thì mức độ công bố thông tin càng cao;

+ Nhân tố kiểm toán độc lập, những doanh nghiệp có báo cáo tài chính được kiểm toán bởi các công ty thuộc nhóm Big4 có mức độ công bố thông tin cao hơn các công ty còn lại. Hệ số beta 0,370 cho thấy khi các nhân tố khác không thay đổi, các doanh nghiệp lựa chọn công ty kiểm toán thuộc Big4 có mức độ công bố thông tin trung bình cao hơn doanh nghiệp còn lại 37%. Kết quả này phù hợp với giả thuyết ban đầu và đồng thuận với kết quả nghiên cứu của DeAngelo (1981), Ahmed & Nicholls (1994), Nguyễn Công Phương & Nguyễn Thị Thanh Phương (2014);

+ Nhân tố khả năng sinh lời có ảnh hưởng thuận chiều đến mức độ công bố thông tin, kết quả nghiên cứu này phù hợp với giả thuyết và các nghiên cứu trước đó của Singhvi & Deasi (1971), Barako (2007), Inchausti (1997) và Nguyễn Thị Thu Hảo (2015) nhưng trái ngược với nghiên cứu của Nguyễn Công Phương & Nguyễn Thị Thanh Phương (2014);

+ Nhân tố quy mô doanh nghiệp có ảnh hưởng thuận chiều đến mức độ công bố thông tin, điều này phù hợp với giả thuyết đưa ra và đồng thuận với kết quả nghiên cứu của Ahmed & Nicholl (1994);

+ Nhân tố chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm tổng giám đốc có ảnh hưởng ngược chiều đến mức độ công bố thông tin, kết quả nghiên cứu này đồng thuận với kết quả nghiên cứu của Barako (2007), Ngô Thu Giang & Đặng Anh Tuấn (2013) và phù hợp với lý thuyết đại diện, kiêm nhiệm làm giảm đáng kể vai trò kiểm soát;

+ Nhân tố sở hữu của cổ đông nước ngoài không có ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin, kết quả nghiên cứu này không đồng thuận với nghiên cứu của Haniffa & Cooke (2002) và Nguyễn Thị Thu Hảo (2015);

+ Nhân tố sở hữu nhà nước không có ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin, tương đồng với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Công Phương & Nguyễn Thị Thanh Phương (2014).

+ Nhân tố đòn bẩy tài chính không ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin, kết quả này không tương đồng với nghiên cứu của Ahmed & Nicholls (1994), Naser (1998), Nguyễn Thị Thu Hảo (2015), Nguyễn Công Phương & Nguyễn Thị Thanh Phương (2014);

+ Nhân tố số công ty con không ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin, kết quả nghiên cứu này cũng đồng thuận với nghiên cứu của Nguyễn Công Phương & Nguyễn Thị Thanh Phương (2014) nhưng trái ngược với nghiên cứu của Cooke (1989).

5. Kết luận và khuyến nghị

5.1. Kết luận

Từ kết quả nghiên cứu ở trên, nghiên cứu đã đánh giá được tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến việc công bố thông tin, cụ thể:

+ Trong nhóm yếu tố về quản trị doanh nghiệp các nhân tố số lượng thành viên Hội đồng quản trị và nhân tố chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm tổng

giám đốc có ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin. Tuy nhiên, chiều ảnh hưởng thì không tương đồng, trong khi nhân tố số lượng thành viên Hội đồng quản trị ảnh hưởng thuận chiều thì nhân tố chủ tịch kiêm tổng giám đốc lại có ảnh hưởng ngược chiều đến mức độ công bố thông tin;

+ Trong nhóm yếu tố về cấu trúc sở hữu bao gồm sở hữu của cổ đông nước ngoài và sở hữu nhà nước, không tồn tại mối quan hệ về cấu trúc sở hữu ảnh hưởng tới mức độ công bố thông tin;

+ Trong nhóm yếu tố đặc điểm của doanh nghiệp, có 03 nhân tố ảnh hưởng đến việc công bố thông tin là kiểm toán độc lập, quy mô của doanh nghiệp và khả năng sinh lời ảnh hưởng thuận chiều đến mức độ công bố thông tin.

5.2. Khuyến nghị

Theo kết quả kiểm định của mô hình, tác giả đề xuất một số khuyến nghị nhằm tăng cường mức độ công bố thông tin, cụ thể:

- Hội đồng quản trị là người chịu trách nhiệm trước các cổ đông về sự hoạt động của doanh nghiệp. Ngoài ra, Hội đồng quản trị có trách nhiệm giám sát các hành vi của ban giám đốc nhằm đảm bảo hành vi của họ không vi phạm lợi ích của cổ đông. Do đó, doanh nghiệp cần tăng cường cơ chế quản trị của mình, cần có sự phân công trách nhiệm giám sát công bố thông tin rõ ràng trong các thành viên Hội đồng quản trị. Trong cơ cấu quản trị cần có quy định rõ về quản trị nhân sự nhằm đảm bảo tính độc lập giữa Hội đồng quản trị và ban giám đốc, khi có sự độc lập mới đảm bảo tính minh bạch trong việc công bố thông tin.

- Kiểm toán độc lập là một trong các yếu tố ảnh hưởng đáng kể và thuận chiều đến mức độ công bố thông tin của doanh nghiệp. Do đó phải nâng cao chất lượng kiểm toán độc lập. Bộ Tài chính, Hội kế toán - Kiểm toán, Hội kiểm toán viên hành nghề cần thực hiện kiểm soát chất lượng kiểm toán hàng năm. Do đó, cần tăng số lượng công ty kiểm toán cần thanh tra định kỳ.

- Người sử dụng cần lưu ý mức độ thông tin cung cấp trong báo cáo tài chính nói chung và báo cáo tài chính hợp nhất nói riêng về quy mô của doanh nghiệp, khả năng sinh lời, công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán,… và đặc biệt là các thông tin về các giao dịch nội bộ, các thông tin của các bên liên quan được trình bày trong bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.❐

Tài liệu tham khảo

Ahmed, K. & Nicholls, D. (1994), 'The impact of non-financial company characteristics on mandatory disclosure compliance in developing countries: The case of Bangladesh', *The International Journal of Accounting*, 29(1), 62-77

Barako, D.G., Hancock, P. & Izan, H.Y. (2006), 'Factors influencing voluntary corporate disclosure by Kenyan companies. Corporate Governance', *An International Review*, 14(2), 107-125

Barako, D.G. (2007), 'Determinants of Voluntary Disclosure in Kenyan Companies Annual Reports', *African Journal of Business management*, 1(5), 113-128

Bộ Tài chính (2012), *Thông tư số 52/2012/TT-BTChướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán*, ban hành ngày 05 tháng 04 năm 2012.

Bộ Tài chính (2015), *Thông tư số 155/2015/TT-BTC hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán*, ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2015.

Cooke, T.E. (1989). 'Disclosure in the corporate annual reports of Swedish companies', *Accounting and Business Research*, 19(74), 113-124.

Darrough, M. (1993), 'Disclosure Policy and Competition: Cournot vs. Bertrand', *The Accounting Review*, 68(1), 534-562

DeAngelo, L.E. (1981), 'Auditor Independence, 'Low Balling', and Disclosure Regulation', *Journal of Accounting and Economics*, 3(1), 113-127

Đặng Ngọc Hùng (2014), 'Các nhân tố ảnh hưởng đến việc công bố thông tin bộ phận theo Chuẩn mực kế toán số 28', *Tạp chí khoa học & công nghệ*, 8(1), 75-99.

Giner, B. (1997), 'The Influence of Company Characteristics and Accounting Regulation on Information Disclosed

by Spanish Firms', *European Accounting Review*, 6(1), 45-68.

Inchausti, B.A.G. (1997), 'The Influence of Companies Characteristics and Accounting Regulation on Information Disclosured by Spanish Firms', *European Accounting Review*, 6(1), 45-68.

Jensen, M.C., & Meckling, W.H. (1976), 'Theory of the Firm: Managerial Behaviour, Agency Cost and Ownership Structure', *Journal of Financial Economics*, 3(4), 305– 360

John, O.P. & Benet-Martinez, V. (2000), 'Measurement: Reliability, construct validtion, and scale construction', In Reis, H.T. & Judd, C.M. (Eds), *Handbook of Research Methods in Social Psychology*, 33-369, New York, Cambridge University Press.

Haniffa, R.M. & Cooke, T.E. (2002), 'Culture, Corporate Governance and Disclosure in Malaysian Corporations', *Abacus,* 38 (3), 317-349.

Naser, K. (1998), 'Comprehensiveness of disclosure of non-financial companies listed on Amman Financial Market', *International Journal of Commerce and Management*, 8(1), 88-119.

Ngô Thu Giang & Đặng Tuấn Anh (2013), 'Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động công bố thông tin của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế& Phát triển*, 194(1), 24-30.

Nguyễn Thị Thu Hảo (2015), 'Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin tự nguyện của các doanh nghiệp niêm yết trên HOSE', *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 11(1), 99-115.

Nguyễn Công Phương & Nguyễn Thị Thanh Phương (2014), 'Các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin tài chính của công ty niêm yết', *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 287(1), 15-33.

Owusu-Ansah, S. (1998), 'The impact of corporate attributes on the extent of mandatory disclosure and reporting by listed companies in Zimbabwe', *The International Journal of Accounting*, 33(5), 605-631.

Singhvi, S. & Desai, H. (1971). 'An empirical analysis of the quality of corporate financial disclosure', *The Accounting Review*, 46(1), 129-138

Watts, R.L. & Zimmerman, J.L. (1986), *Positive Accounting Theory*, Englewood Cliffs, Prentice-Hall, NJ.

Wallace, R.S. & Naser, K. (1994), 'Firm Specific Determinants of Comprehensiveness of Mandatory Disclosure in the Corporate Annual Reports of Firms Listed on the Stock Exchange of Hong Kong', *Journal of Accounting & Public Policy*, 14(1), 31-68.

Thông tin tác giả:

***Đặng Ngọc Hùng,** Tiến sỹ*

- Tổ chức tác giả công tác: Khoa Kế toán-Kiểm toán, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Phân tích báo cáo tài chính, Kế toán quản trị, Kế toán tài chính

- Một số tạp chí tác giả đã đăng tải công trình nghiên cứu: Tạp chí Kinh tế & Phát triển; Tạp chí Khoa học & Công nghệ (Đại học Công nghiệp Hà Nội); Tạp chí Nghiên cứu khoa học Kiểm toán,..

- Địa chỉ email: hungdangngockt@yahoo.com.vn